TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP T.N **TỈNH T.N**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 679/2019/QĐST-HNGĐ	*TP T.N, ngày 17 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án ly hôn thụ lý số số 895/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 giữa:

- N đơn: Chị Vi Thị C, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Tổ H, phường Q.T, thành phố T.N, tỉnh T.N.

- Bị đơn: Anh Trịnh Duy H, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Tổ G, phường Q.T, thành phố T.N, tỉnh T.N.

Căn cứ vào Điều 147, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 12 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 12 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Vi Thị C và anh Trịnh Duy H

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị C và anh Trịnh Duy H xác định tình cảm vợ chồng không còn nhất trí thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Các đương sự xác định có hai con chung, tên Trịnh Bảo N, sinh ngày 26/8/2008 và Trịnh Thu P, sinh ngày 19/9/2014. Sau khi ly hôn chị C và anh H thỏa thuận, chị C trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung Trịnh Bảo N, sinh ngày 26/8/2008 và Trần Thu P, sinh ngày 19/9/2014, đến khi các con thành niên (đủ 18

tuổi);

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung:

Tài sản chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí: Chị Vi Thị C tự nguyện nộp 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách nhà nước; hoàn trả chị C 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* theo Biên lai thu số 0002391 ngày 03/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự N yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND thành phố TN;
- UBND phường Q.T, TPTN;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Quý My